

Phụ lục I: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
	TỔNG SỐ							11.373.009	6.152.701	5.623.735	3.367.999	5.402.836	2.659.240	3.282.355	956.909	211.623	211.623	956.909		
A	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM KẾ HOẠCH NĂM 2023							7.362.756	4.370.000	3.667.837	2.555.592	3.614.147	1.727.846	2.187.863	691.459	211.623		479.836		
I	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							2.901.556	1.911.926	1.522.554	1.344.798	1.379.002	567.128	1.098.561	229.578	15.826		213.752		
a	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt							22.996	20.789	17.210	16.992	5.786	3.797	10.789	3.797	923		2.874		
1	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Lèn, đoạn từ đê Cỏ Đới, xã Châu Lộc đến cầu Dò Lèn, xã Đông Lộc, huyện Hậu Lộc.	Huyện Hậu Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7801978	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	10/2021-10/2022	4250/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2442/QĐ-UBND ngày 26/6/2020; 3109/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	22.996	20.789	17.210	16.992	5.786	3.797	10.789	3.797	923		2.874	UBND huyện Hậu Lộc	
b	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							1.484.970	1.484.970	1.180.194	1.180.194	304.776	304.776	720.000	167.781	4.403		163.378		
1	Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn.	TP Thanh Hóa; huyện Triệu Sơn, Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7653294	Giao thông	2019-2023	865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019; 5441/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 2113/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	1.484.970	1.484.970	1.180.194	1.180.194	304.776	304.776	720.000	167.781	4.403		163.378	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							1.393.590	406.167	325.150	147.612	1.068.440	258.555	367.772	58.000	10.500		47.500		
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD II)	Huyện Hà Trung			Văn hóa	2021-2024	1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	453.207	236.350	112.962	97.112	340.245	139.238	206.350	37.000	2.500		34.500		
	Trong đó																			
-	Phần xây lắp do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư		Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7800510			1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021	274.212	84.000	2.500	2.500	271.712	81.500	82.500	9.000	2.500		6.500	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
-	Phần GPMB , TĐC do UBND huyện Hà Trung làm chủ đầu tư		Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7800706			3373/QĐ-UBND ngày 05/9/2019	178.995	152.350	110.462	94.612	68.533	57.738	123.850	28.000			28.000	UBND huyện Hà Trung	
2	Tôn tạo Khu di tích Phú Trinh, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phú tử, trung bày, quán lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phú Trinh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc) - Phần xây lắp do Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư	Huyện Vĩnh Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7549687	Văn hóa	2016-2026	4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; NQ số 211/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; NQ số 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023	550.730	95.539	85.400	40.400	465.330	55.139	88.944	5.000	5.000			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
3	Bổ trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)							389.653	74.278	126.788	10.100	262.865	64.178	72.478	16.000	3.000		13.000		
-	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa (phần vốn đối ứng)	Thị xã Nghi Sơn, các huyện: Quảng Xương, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc, TP Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7800507	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018 - 2023	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; 6346/BNN-KH ngày 16/8/2018; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	389.653	74.278	126.788	10.100	262.865	64.178	72.478	16.000	3.000		13.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
II	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương							1.206.969	174.516	562.195	96.775	644.774	77.741	39.551	66.962	7.547		59.415		
a	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							1.206.969	174.516	562.195	96.775	644.774	77.741	39.551	66.962	7.547		59.415		

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
1	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa (phần vốn vay lại)	Thị xã Nghi Sơn, các huyện: Quảng Xương, Hoảng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc, TP Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7800507	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018 - 2023	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; 6346/BNN-KH ngày 16/8/2018; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	389.653	41.107	126.788	15.878	262.865	25.229	15.878	9.000	2.000		7.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	
2	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngoc Lặc, huyện Ngoc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ (phần vốn vay lại).	Huyện Ngoc Lặc	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa	7630175	Công trình công cộng tại các đô thị	2020-2024	1085/QĐ-TTg ngày 23/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	817.316	133.409	435.407	80.897	381.909	52.512	23.673	57.962	5.547		52.415	UBND huyện Ngoc Lặc	
III Chỉ xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước																				
a Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt																				
1	Đê tả sông Âu xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc (từ đập Bô Đầu đến làng Nhuệ Thôn xã Thuần Lộc) (2011).	Huyện Hậu Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7292958	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Không quá 03 năm kể từ ngày khởi công	20/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	5.252	5.252	5.100	5.100	152	152	1.291	160	8		152	UBND huyện Hậu Lộc	
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Quốc Lộ 45 đi xã Định Tăng, huyện Yên Định	Huyện Yên Định	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7587820	Giao thông	2016-2022	1101/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	69.690	69.690	64.527	64.527	5.163	5.163	14.190	7.000	1.837		5.163	UBND huyện Yên Định	
3	Tu bổ, nâng cấp đê tả, hữu sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân.	Huyện Thọ Xuân	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7667860	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018-2021	998/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	113.939	18.940	99.999	5.000	13.940	13.940	18.940	14.000	60		13.940	UBND huyện Thọ Xuân	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngoc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy.	Huyện Cẩm Thủy	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7550133	Giao thông	2016-2019	1769/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	34.356	34.356	28.260	28.260	6.096	6.096	6.096	6.996	900		6.096	UBND huyện Cẩm Thủy	
5	Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước.	Huyện Bá Thước	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7416555	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2012-2021	4434/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	69.567	23.223	64.947	18.603	4.620	4.620	4.620	4.925	305		4.620	Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	
6	Cầu khe Chon và đường hai đầu cầu xã Thanh Quân huyện Như Xuân tỉnh Thanh Hóa.	Huyện Như Xuân	Kho bạc nhà nước Thanh Hoá	7925246	Giao thông	2022-2023	1955/QĐ-UBND ngày 07/6/2023	11.556	11.556	5.500	5.500	6.056	6.056	11.550	6.500	444		6.056	UBND huyện Như Xuân	
b Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt																				
1	Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoảng Hóa.	Huyện Hoảng Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7440681	Giao thông	2013-2022	3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 4052/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	191.729	89.813	155.779	71.800	35.950	18.013	26.813	9.000	7.600		1.400	UBND huyện Hoảng Hóa	
2	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc.	Huyện Hậu Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7204835	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	Không quá 03 năm kể từ ngày khởi công	3776/QĐ-UBND ngày 22/10/2009; 1278/QĐ-UBND ngày 10/4/2015	14.951	7.951	11.960	4.960	345	345	345	846	501		345	UBND huyện Hậu Lộc	
3	Trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thọ Xuân.	Huyện Thọ Xuân	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7274630	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	Không quá 03 năm kể từ ngày khởi công	3490/QĐ-UBND ngày 24/10/2011	26.384	26.384	23.943	22.443	2.441	2.441	2.441	3.941	1.500		2.441	Huyện ủy Thọ Xuân	
4	Xây dựng cầu Trung Thành, khắc phục khẩn cấp cơ sở hạ tầng bị thiệt hại, hư hỏng do mưa lũ gây ra từ ngày 28 đến ngày 31/8/2018, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa.	Huyện Quan Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7817204	Giao thông	2019-2022	4824/QĐ-UBND ngày 18/11/2019; 342/QĐ-UBND ngày 26/01/2021; 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	40.000	20.000	36.000	16.000	4.000	4.000	20.000	4.000	138		3.862	UBND huyện Quan Hóa	
5	Xây dựng công trình cấp nước sạch cho các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Nam, huyện Đông Sơn.	Huyện Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7500583	Cấp nước, thoát nước	Không quá 03 năm kể từ ngày khởi công	3622/QĐ-UBND ngày 29/10/2014	28.338	18.252	20.000	13.700	8.338	4.552	4.552	4.552	2.200		2.352	UBND huyện Đông Sơn	
6	Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Huyện Thiệu Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7855560	Giao thông	Không quá 05 năm kể từ ngày khởi công	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014; 4148/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	69.304	40.273	61.186	32.155	8.118	8.118	16.000	4.000	2.000		2.000	UBND huyện Thiệu Hóa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
c	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							845.908	817.048	683.297	650.339	125.719	125.527	187.113	99.537	58.057		41.480		
1	Đường nối Khu di tích Lam kinh với đường Hồ Chí Minh	Huyện Thọ Xuân, huyện Ngọc Lặc	Kho bạc nhà nước Thanh Hoá	7583319	Giao thông	2021-2023	5047/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; 1400/QĐ-UBND ngày 23/4/2020	29.998	29.998	13.432	13.432	16.566	16.566	23.898	13.568	9.500		4.068	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	
2	Đường giao thông phục vụ phát triển Kinh tế xã hội xã Thanh Quan huyện Như Xuân	Huyện Như Xuân	Kho bạc nhà nước Thanh Hoá	7872617	Giao thông	2021-2023	5128/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	12.295	8.035	10.660	6.400	1.411	1.411	8.000	1.500	89		1.411	UBND huyện Như Xuân	
3	Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân.	Huyện Thọ Xuân	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7610329	Văn hóa	2017-2023	2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 5360/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 491/QĐ-UBND ngày 05/02/2021	45.538	45.062	39.536	34.770	4.502	4.502	16.402	4.502	4.502			UBND huyện Thọ Xuân	
4	Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cãi, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành.	Huyện Thạch Thành	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7638310	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2017-2023	2810/QĐ-UBND ngày 15/8/2017	80.026	77.026	63.958	61.150	16.068	15.876	15.876	15.876	12.066		3.810	UBND huyện Thạch Thành	
5	Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7254189	Văn hóa	2017-2023	4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1632/QĐ-UBND ngày 12/5/2020	495.310	495.310	442.951	442.951	17.191	17.191	18.800	14.083	7.000		7.083	Sở Xây dựng Thanh Hóa	
6	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Lang Chánh.	Huyện Lang Chánh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7848686	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2021-2023	881/QĐ-UBND ngày 17/3/2021; 2491/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	49.999	29.999	27.000	7.000	22.999	22.999	29.999	18.000	9.000		9.000	UBND huyện Lang Chánh	
7	Xây dựng tuyến đường Tiên Sơn - Hạc Oa (đoạn từ nút giao đường vào động Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7510930	Giao thông	2017-2023	4432/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	10.413	10.413	8.330	8.330	2.083	2.083	2.613	2.083	1.000		1.083	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	
8	Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa.	TP. Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7664081	Xã hội	Đến hết năm 2023	4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1402/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 3657/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	39.682	39.682	23.427	23.427	16.255	16.255	16.658	5.458	2.700		2.758	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	
9	Đầu tư xây dựng Trạm bơm tưới xã Vinh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	Huyện Vĩnh Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7659052	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2019-2023	3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018; 3781/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	67.780	66.656	43.603	42.479	24.177	24.177	45.000	20.000	10.000		10.000	UBND huyện Vĩnh Lộc	
10	Tuyến đường Tiên Sơn - Giàng (đoạn từ N20 đến tỉnh lộ 502) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7801203	Giao thông	Không quá 03 năm kể từ ngày khởi công	19363/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	14.867	14.867	10.400	10.400	4.467	4.467	9.867	4.467	2.200		2.267	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	
d	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023							1.733.257	1.100.820	322.590	175.632	1.369.433	883.954	735.800	229.462	112.700		116.762		
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn	Xã Hải Hà thị xã Nghi Sơn	Kho bạc nhà nước Thanh Hoá	7227679	Giao thông	2012-	27/QĐ-BOLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013	324.300	212.459	169.473	57.632	113.593	113.593	114.000	27.662	15.000		12.662	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN tỉnh Thanh Hoá	
2	Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra Bắc tại phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn.	TP. Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7968740	Văn hóa	2022-2025	5231/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	254.924	76.500	20.000	10.000	234.924	66.500	76.500	30.000	12.000		18.000	UBND thành phố Sầm Sơn	
3	Hệ thống cấp nước và xử lý nước sinh hoạt thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	Huyện Quan Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7928757	Cấp nước, thoát nước	2021-2025	4343/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 4405/QĐ-UBND ngày 12/12/2022	45.957	26.000	6.500	6.500	39.457	19.500	20.800	14.300	7.000		7.300	UBND huyện Quan Sơn	
4	Đường giao thông từ xã Thành Sơn huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.	Huyện Quan Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7929735	Giao thông	2022-2025	1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2022	59.898	59.898	7.500	7.500	52.398	52.398	48.000	15.000	7.500		7.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quan Hóa	
5	Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương).	Huyện Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7804292	Giao thông	2019-2025	4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019	187.959	132.000	85.117	60.000	102.842	72.000	122.000	30.000	15.000		15.000	UBND huyện Đông Sơn	
6	Xử lý triệt để môi trường bãi rác tại phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn.	TP. Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7968736	Môi trường	2021-2024	1428/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	274.470	155.000	7.000	7.000	267.470	148.000	100.000	20.000	10.000		10.000	UBND thành phố Sầm Sơn	
7	Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	Huyện Ngọc Lặc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2022-2025	1095/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	167.000	85.000	10.500	10.500	156.500	74.500	25.500	15.000	7.500		7.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc; UBND huyện Ngọc Lặc	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
	Trong đó:																			
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc làm chủ đầu tư			7928665				130.908	85.000	10.500	10.500				13.000	7.500		5.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ngọc Lặc	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Các hạng mục do UBND huyện Ngọc Lặc làm chủ đầu tư							36.092							2.000			2.000	UBND huyện Ngọc Lặc	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.
8	Đường Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ 217, huyện Cẩm Thủy.	Huyện Cẩm Thủy	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7935384	Giao thông	2022-2025	3104/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	199.786	135.000	4.500	4.500	195.286	130.500	108.000	25.000	12.500		12.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy, UBND huyện Cẩm Thủy	
	Trong đó:																			
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy làm chủ đầu tư			7935384				123.651	135.000	4.500	4.500				15.000	7.500		7.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Các hạng mục do UBND huyện Cẩm Thủy làm chủ đầu tư							76.135							10.000	5.000		5.000	UBND huyện Cẩm Thủy	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.
9	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng, xã Trí Nang đi thôn Bang, Giàng, Tiu, thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A.	Huyện Lang Chánh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7925214	Giao thông	2022-2025	3105/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	108.963	108.963	4.500	4.500	104.463	104.463	33.000	27.000	13.500		13.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh; UBND huyện Lang Chánh	
	Trong đó:																			
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh làm chủ đầu tư			7925214				91.286	91.286	4.500	4.500				10.000	1.829		8.171	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Các hạng mục do UBND huyện Lang Chánh làm chủ đầu tư							17.677	17.677						17.000	11.671		5.329	UBND huyện Lang Chánh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.
10	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cải, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.	Huyện Mường Lát	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2022-2025	1167/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	110.000	110.000	7.500	7.500	102.500	102.500	88.000	25.500	12.700		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát, UBND huyện Mường Lát	
	Trong đó:																			
-	Các hạng mục Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát làm chủ đầu tư			7928907				100.271	100.271	2.500	2.500				23.000	10.200		12.800	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
-	Các hạng mục do UBND huyện Mường Lát làm chủ đầu tư			7969854				9.729	9.729	5.000	5.000				2.500	2.500			UBND huyện Mường Lát	
B	ĐỰ' ẢN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023							4.010.253	1.782.701	1.955.899	812.407	1.788.689	931.394	1.094.492	265.450		211.623	477.073		
I	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách tỉnh							635.791	65.320	352.639	39.580	50.752	18.340	23.670			15.826	15.826		
a	Dự án đã hoàn thành đã có quyết toán được duyệt							200.744	27.267	186.188	12.711	14.556	14.556	14.556			14.556	14.556		
1	Tuyến đường trục Trung tâm - Khu trung tâm hành chính - Đô thị trung tâm miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa (Không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng).	Huyện Ngọc Lặc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2009-2015	2382/QĐ-UBND ngày 05/7/2022	200.744	27.267	186.188	12.711	14.556	14.556	14.556			14.556	14.556	Sở Xây dựng Thanh Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
b	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							435.047	38.053	166.451	26.869	36.196	3.784	9.114			1.270	1.270		
1	Bổ trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài)							435.047	38.053	166.451	26.869	36.196	3.784	9.114			1.270	1.270		
-	Xây dựng cầu dẫn sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). - Hợp phần đường do tỉnh quản lý, làm chủ đầu tư.	Các huyện trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7593697	Giao thông	2016-2023	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017	243.000	18.000	10.330	10.330	270	270	1.600		270		270	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh											
-	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức.	Các huyện trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7342771	Y tế, dân số và gia đình	2015-2023	718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2017; 1709/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 589/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; 2775/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	192.047	20.053	156.121	16.539	35.926	3.514	7.514			1.000	1.000	Sở Y tế Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
II	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương							730.360	116.318	663.216	103.575	67.144	12.743	22.660			7.547	7.547		
a	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							730.360	116.318	663.216	103.575	67.144	12.743	22.660			7.547	7.547		
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8).	Các huyện trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7558919	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2016-2023	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	487.360	69.290	429.997	60.686	57.363	8.604	15.000			3.735	3.735	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). - Hợp phần đường đo tính quản lý, làm chủ đầu tư (phần vốn vay lại)	Các huyện trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7593697	Giao thông	2016-2023	622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016; 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017; 462/QĐ-BGTVT ngày 07/4/2022	243.000	47.028	233.219	42.889	9.781	4.139	7.660			3.812	3.812	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
III	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước							2.644.102	1.601.063	940.043	669.252	1.670.794	900.311	1.048.162	265.450		188.250	453.700		
a	Dự án đã hoàn thành đã có quyết toán được duyệt							493.291	339.093	451.691	297.694	41.600	41.399	75.847	21.800		19.599	41.399		
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thành Thái, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7294487	Giao thông	2011-2015	3303/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	11.492	11.492	11.368	11.368	124	124	124			124	124	UBND thành phố Thanh Hoá	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
2	Nâng cấp Bệnh viện Đa liệu Thanh Hóa.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7504267	Giao thông	2015-2021	2048/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	66.469	35.561	65.506	34.598	963	963	963			963	963	Bệnh viện Đa liệu Thanh Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
3	Đường giao thông từ QL217 đi xã Cẩm Phú, huyện Cẩm Thủy (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).	Huyện Cẩm Thủy	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7010341	Giao thông	2009-2012	842/QĐ-UBND ngày 28/3/2012	4.656	36	4.620		36	36	36			36	36	Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
4	Tu bổ, khôi phục và nâng cấp đê cửa sông Mã đoạn từ K55+769+K62+676 huyện Hoảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Huyện Hoảng Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7123746	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2009-2019	2578/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	101.483	62	101.421		62	62	62			62	62	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
5	Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (Kết nối QL45, 47).	Huyện Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7549684	Giao thông	2016-2022	4505/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	146.574	129.325	124.931	107.883	21.643	21.442	40.748	13.200		8.242	21.442	UBND huyện Đông Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
6	Xây dựng đường dây tải điện 35KV và 2 trạm biến áp từ bản Giỏi xã Thiệu Phú cấp điện cho Trạm Kiểm lâm bản Bàu và nhân dân 2 bản: bản Bàu, bản Nốt thuộc Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa.	Huyện Quan Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7929153	Công nghiệp	2022	770/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	10.375	10.375	9.500	9.500	875	875	9.600	100		775	875	Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải, nước mưa khu vực phía Tây đường Hồ Xuân Hương, thành phố Sầm Sơn.	TP. Sầm Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7630178	Môi trường	2017-2021	2063/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	152.242	152.242	134.345	134.345	17.897	17.897	24.314	8.500		9.397	17.897	UBND thành phố Sầm Sơn	Thanh toán số vốn ngân sách tỉnh còn thiếu theo quyết toán được duyệt.
b	Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt							59.886	59.886	47.700	47.700	12.186	12.186	32.186	5.187		216	5.403		
1	Nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh	Các huyện Như Thanh, Triệu Sơn, Nông Cống và thị xã Nghi Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7665008	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018-2021	3898/QĐ-UBND ngày 09/10/2018; 3742/QĐ-UBND ngày 19/9/2019; 5550/QĐ-UBND ngày 28/12/2020; 1362/QĐ-UBND ngày 26/4/2021	59.886	59.886	47.700	47.700	12.186	12.186	32.186	5.187		216	5.403	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT	Thanh toán khối lượng hoàn thành dự án theo quy định.
c	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							299.652	283.387	197.906	184.088	68.481	67.799	161.629	42.963		27.850	70.813		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Tru sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa.	Huyện Thiệu Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7839052	Văn hóa	2021-2023	1242/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	29.800	25.300	26.518	22.700	3.282	2.600	22.300			2.600	2.600	UBND huyện Thiệu Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú	
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)				
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh												
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến quốc lộ 1A nối Quốc lộ 217 kéo dài, huyện Hà Trung.	Huyện Hà Trung	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7851871	Giao thông	2020-2023	1559/QĐ-UBND ngày 07/5/2020; 3418/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	26.500	26.500	17.037	17.037	9.463	9.463	13.250	3.963		1.250	5.213	UBND huyện Hà Trung	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
3	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục công trình thuộc Trung tâm Huân luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh và đường Pitch Sân vận động tỉnh phục vụ Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hóa lần thứ IX.	TP. Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7928764	Thể dục, thể thao	2022-2024	2987/QĐ-UBND ngày 06/8/2021; 3915/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	36.592	36.592	851	851	35.741	35.741	29.279	15.000		13.000	28.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
4	Xây dựng hoàn thành cầu Bến Kẹm, huyện Bá Thước	Huyện Bá Thước	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7919927	Giao thông	2022-2024	3635/QĐUBND ngày 16/9/2021	79.995	79.995	60.000	60.000	19.995	19.995	44.000	4.000		5.000	9.000	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
5	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương.				Giao thông		3418/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	126.765	115.000	93.500	83.500			52.800	20.000		6.000	26.000	UBND huyện Quảng Xương	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
d	Dự án hoàn thành sau năm 2023								1.791.273	918.697	242.746	139.770	1.548.527	778.927	778.500	195.500		140.585	336.085		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)	Huyện Hoằng Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7930159	Giao thông	2022-2025	1258/QĐ-UBND ngày 13/04/2022	200.000	67.500	7.500	7.500	192.500	60.000	54.000	15.000		7.600	22.600	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hoằng Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
2	Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa.	Các huyện Thiệu Hóa, Yên Định	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2023-2026	1031/QĐ-UBND ngày 24/3/2022	215.620	80.000	31.350	7.500	184.270	72.500	80.000	12.500		1.838	14.338	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định; UBND huyện Yên Định		
	Trong đó:																				
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định làm chủ đầu tư								189.079	80.000	11.650	1.500			6.500		1.838	8.338	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Yên Định	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
-	Các hạng mục do UBND huyện Yên Định làm chủ đầu tư								26.541		6.350	6.000			6.000			6.000	UBND huyện Yên Định	Kết hợp với vốn ngân sách huyện để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng	
3	Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoằng Xuân, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603). Tiểu dự án 2: Đoạn từ đầu cầu vượt sông Mã đến nút giao với Quốc lộ 45 (Km 7+250- Km14+603).	Huyện Thiệu Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7928902	Giao thông	2022-2025	2543/QĐUBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐUBND ngày 16/9/2021	454.749	176.000	99.152	60.270	355.597	115.730	176.000	70.000		25.000	95.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
4	Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn.	Huyện Đông Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7913080	Giao thông	2022-2025	2188/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	159.378	60.000	4.500	4.500	154.878	55.500	60.000	13.500		25.000	38.500	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đông Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định (riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do ngân sách huyện đảm nhận).	
5	Đường giao thông khu du lịch suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	Huyện Cẩm Thủy	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7935383	Giao thông	2022-2024	1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; 1289/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	57.000	45.000	7.500	7.500	49.500	37.500	13.500	6.000		7.000	13.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cẩm Thủy	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định (riêng chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do ngân sách cấp huyện đảm nhận).	
6	Đường tránh thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành (giai đoạn 1)	Huyện Thạch Thành	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7931585	Giao thông	2022-2025	912/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	247.949	127.000	28.000	10.500	219.949	116.500	101.600	26.000		12.000	38.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
7	Đường giao thông vào khu di tích cấp quốc gia đặc biệt Hang Con Moong và các di tích phụ cận huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (đoạn tuyến từ Km7+300 đến Km16+950).	Huyện Thạch Thành	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7931584	Giao thông	2022-2025	1016/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	64.131	57.723	10.500	10.500	53.631	47.223	45.900	10.000		10.000	20.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thạch Thành	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	Huyện Như Xuân	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2022-2025	1362/QĐ-UBND ngày 21/4/2022	90.000	90.000	7.500	7.500	82.500	82.500	72.000	19.500		22.147	41.647	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Như Xuân; UBND huyện Như Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.	
	Trong đó:																				
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Xuân làm chủ đầu tư								75.617	75.617	1.500	1.500	74.117	74.117		11.117		22.147	33.264	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Như Xuân	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư hoặc quyết định quyết toán			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ngân sách tỉnh			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
-	Các hạng mục do UBND huyện Như Xuân làm chủ đầu tư			7995584				14.383	14.383	6.000	6.000	8.383	8.383		8.383			8.383	UBND huyện Như Xuân	Hoàn thành bởi thường giải phóng mặt bằng dự án theo quy định.
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại Cơ sở cai nghiện ma túy số 1 Thanh Hóa	Huyện Nông Cống	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7928969	Xã hội	2022-2025	4997/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	45.524	45.524	8.500	8.500	37.024	37.024	36.500	6.000		10.000	16.000	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
10	Tuyến đường giao thông đoạn tránh Ngã Ba Chè, từ xã Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7928906	Giao thông	2022-2024	1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	146.972	60.000	23.244	500	123.728	59.500	40.000			10.000	10.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Thiệu Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.
11	Xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Lộc (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)	Huyện Vĩnh Lộc	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7929439	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2022-2025	510/QĐ-UBND ngày 28/01/2022	109.950	109.950	15.000	15.000	94.950	94.950	99.000	17.000		10.000	27.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện dự án theo quy định.

Phụ lục II: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú	
							Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW		Kế hoạch vốn NSTW năm 2023	Điều chỉnh giảm (-)				Điều chỉnh tăng (+)
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW												
	TỔNG SỐ							3.048.979	2.452.768	2.167.462	1.311.073	1.112.184	1.737.906	1.340.584	303.547	75.000	75.000	303.547			
A	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH NĂM 2023							1.181.000	920.000	920.000	388.752	296.252	792.248	623.748	303.547	75.000		228.547			
I	Dự án hoàn thành sau năm 2023							1.181.000	920.000	920.000	388.752	296.252	792.248	623.748	303.547	75.000		228.547			
1	Đường Vạn Thiện đi Bến En.	Huyện Nông Cống, Như Thanh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2022-2025	4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 802/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	1.181.000	920.000	920.000	388.752	296.252	792.248	623.748	303.547	75.000		228.547			
	Trong đó:																				
-	Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hoá làm chủ đầu tư			7909418				820.201	559.201		247.352	154.852	572.849	404.349	228.040	75.000		153.040	Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hoá		
-	Các hạng mục do UBND huyện Nông Cống làm chủ đầu tư			7935562				136.207	136.207		60.700	60.700	75.507	75.507	75.507			75.507	UBND huyện Nông Cống		
B	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH NĂM 2023							1.867.979	1.532.768	1.247.462	922.321	815.932	945.658	716.836			75.000	75.000			
I	Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023							686.979	612.768	327.462	533.569	519.680	153.410	93.088			55.000	55.000			
1	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GĐ II)	Huyện Nga Sơn	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7266545	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2016-2023	2235/QĐ-UBND 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 5/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013; 1034/QĐ-UBND ngày 29/3/2021; 1723/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	255.116	229.604	124.298	181.680	181.680	73.436	47.924			35.000	35.000	Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
2	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hoá	Trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7500323	Công nghiệp	2014-2023	3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014; 1302/QĐ-UBND ngày 20/4/2021; 2508/QĐ-UBND ngày 12/7/2021; 2094/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	431.863	383.164	203.164	351.889	338.000	79.974	45.164			20.000	20.000	Sở Công Thương Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.	
II	Dự án hoàn thành sau năm 2023							1.181.000	920.000	920.000	388.752	296.252	792.248	623.748			20.000	20.000			
1	Đường Vạn Thiện đi Bến En.	Huyện Nông Cống, Như Thanh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa		Giao thông	2022-2025	4166/QĐ-UBND ngày 22/10/2021; 802/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	1.181.000	920.000	920.000	388.752	296.252	792.248	623.748			20.000	20.000			
	Trong đó:																				
-	Các hạng mục do UBND huyện Như Thanh làm chủ đầu tư			7936109				224.592	224.592		80.700	80.700	143.892	143.892			20.000	20.000	UBND huyện Như Thanh	Thanh toán khối lượng hoàn thành và tiếp tục thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định.	

Phụ lục III: CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 27/07/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Thời gian KC-HT (hoặc thời gian thực hiện dự án)	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2022		Số vốn còn thiếu đến hết năm 2022		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2023	Số vốn năm 2023 điều chỉnh		Kế hoạch vốn nước ngoài năm 2023 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
							Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Đưa vào cân đối NSTW			Điều chỉnh giảm (-)	Điều chỉnh tăng (+)			
	TỔNG SỐ							1.399.016	893.406	675.084	517.713	614.091	375.693	770.074	279.694	8.500	8.500	279.694		
A	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023							1.206.969	724.336	525.595	381.847	571.533	342.489	724.336	279.694	8.500		271.194		
<i>a</i>	<i>Dự án hoàn thành sau năm 2023</i>							1.206.969	724.336	525.595	381.847	571.533	342.489	724.336	279.694	8.500		271.194		
1	Tiểu dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc Dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ (vốn vay AFD).	Huyện Ngọc Lặc	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa	7630175	Công trình công cộng tại các đô thị	2020-2024	1085/QĐ-TTg ngày 23/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	817.316	559.909	435.407	318.337	381.909	241.572	559.909	243.694	500		243.194	UBND huyện Ngọc Lặc	
2	Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa	17 xã, phường thuộc 5 huyện, thị xã, thành phố tỉnh Thanh Hóa	Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa	7800507	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2018 - 2023	548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017; 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; 6346/BNN-KH ngày 16/8/2018; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	389.653	164.427	90.188	63.510	189.624	100.917	164.427	36.000	8.000		28.000	Sở Nông nghiệp và PINT Thanh Hóa	
B	DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023							192.047	169.070	149.489	135.866	42.558	33.204	45.738			8.500	8.500		
<i>a</i>	<i>Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán</i>							192.047	169.070	149.489	135.866	42.558	33.204	45.738			8.500	8.500		
1	Tăng cường hệ thống y tế tỉnh, huyện - tỉnh Thanh Hóa chu kỳ V.	Trên địa bàn tỉnh	Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	7342771	Y tế, dân số và gia đình	2015-2023	718/QĐ-UBND ngày 03/3/2015; 97/QĐ-UBND ngày 11/01/2017; 1709/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 589/QĐ-TTg ngày 18/5/2022; 2775/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	192.047	169.070	149.489	135.866	42.558	33.204	45.738			8.500	8.500	Sở Y tế Thanh Hóa	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.